

ベトナム語の数字

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 số không	 một
 hai	 ba
 bốn	 năm
 sáu	 bảy

一 Tôi có một quả táo. 私はりんごを一個持っています。 レッスン7・数字	ゼロ Số không nhỏ hơn một. ゼロは一より小さいです。 レッスン7・数字
三 Không, ba là quá nhiều. いいえ、三個は多すぎます。 レッスン7・数字	二 Có hai con mèo. 猫が二匹います。 レッスン7・数字
五 Tôi có năm con chó. 私は犬が五匹います。 レッスン7・数字	四 Cho tôi bốn cái, làm ơn. 四個ください。 レッスン7・数字
七 Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. 私は七キロ走っています。 レッスン7・数字	六 Anh ấy đi cùng sáu người bạn. 彼は六人の友達と来ました。 レッスン7・数字

ベトナム語の数字

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 tám	 chín	九 Chín là con số may mắn của tôi. 九は私のラッキーナンバーです。 レッスン7・数字	八 Một con nhện có tám cái chân. クモは足が八本あります。 レッスン7・数字
 mười	 cộng	プラス Hai cộng hai bằng bốn. 二プラス二は四です。 レッスン7・数字	+ Chúng ta có mười ngón tay. 私たちには指が十本あります。 レッスン7・数字
 mười một	 mười hai	十二 Có mười hai quả trứng trong một hộp. パックの中に卵が十二個あります。 レッスン20・11～100の数字	十一 Tôi luôn lấy mười một cái. 私はいつも十一個もらいます。 レッスン20・11～100の数字
 mười ba	 mười bốn	十四 Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. そのアパートは十四階あります。 レッスン20・11～100の数字	十三 Số mười ba là con số không may mắn. 十三という数字は不吉です。 レッスン20・11～100の数字

ベトナム語の数字

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

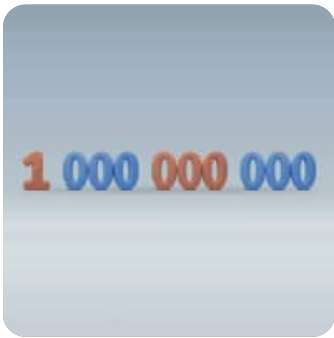
 mười lăm	 mười sáu
 mười bảy	 mười tám
 mười chín	 hai mươi
 ba mươi	 trăm

十六 Cái đó gấp mười sáu lần! それは十六倍も多いです。 レッスン20・11～100の数字	十五 Tôi mở sách ra trang mười lăm. 私は本の十五ページを開きます。 レッスン20・11～100の数字
十八 Nó cao mười tám mét. 高さは十八メートルです。 レッスン20・11～100の数字	十七 Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. 私たちは鉛筆を十七本持っています。 レッスン20・11～100の数字
二十 Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. 彼女は小さいりんごが二十個必要です。 レッスン20・11～100の数字	十九 Mười chín là con số yêu thích của tôi. 十九は私の一番好きな数字です。 レッスン20・11～100の数字
百 Anh ấy đã đếm đến một trăm. 彼は百まで数えました。 レッスン20・11～100の数字	三十 Anh ấy ba mươi tuổi. 彼は三十歳です。 レッスン20・11～100の数字

ベトナム語の数字

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 bốn mươi	 năm mươi	五十 Anh ấy có năm mươi đô la. 彼は五十ドル持っています。 レッスン21・数字 ― 十の位と大きな数	四十 Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. 彼女は全部で鉛筆を四十本持っています。 レッスン21・数字 ― 十の位と大きな数
 sáu mươi	 bảy mươi	七十 Ông tôi bảy mươi tuổi. 私の祖父は七十歳です。 レッスン21・数字 ― 十の位と大きな数	六十 Ông John sáu mươi tuổi. ジョンさんは六十歳です。 レッスン21・数字 ― 十の位と大きな数
 tám mươi	 chín mươi	九十 Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. 彼は読む本が九十冊あります。 レッスン21・数字 ― 十の位と大きな数	八十 Tôi có tám mươi gam đường. 私は砂糖を八十グラム持っています。 レッスン21・数字 ― 十の位と大きな数
 nghìn	 triệu	百万 Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. その車は百万ドルします。 レッスン21・数字 ― 十の位と大きな数	千 Một nghìn là một con số lớn. 千は大きな数です。 レッスン21・数字 ― 十の位と大きな数

 một nửa	 một phần tư	4分の1 Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. 4分の1しか残っていません。 レッスン21・数字 ― 十の位と大きな数	半分 Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. 彼はピザを半分食べました。 レッスン21・数字 ― 十の位と大きな数
 tá	 đôi	一足 Đôi giày đó sạch. その一足の靴はきれいです。 レッスン21・数字 ― 十の位と大きな数	ダース Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. 私はお店で卵を1ダース買います。 レッスン21・数字 ― 十の位と大きな数
 thập kỷ	 thế kỷ	世紀 Người đàn ông đó đã sống được một thế kỷ. その男性は一世紀もの間生きた。 レッスン85・数字 ― もっと大きく、その先へ	10年間 Anh ấy đã học trong một thập kỷ. 彼は10年間勉強しました。 レッスン85・数字 ― もっと大きく、その先へ
 tỷ	 phần trăm	パーセント Người nông dân giữ lại mười phần trăm. 農家は10パーセントを手元に残した。 レッスン85・数字 ― もっと大きく、その先へ	十億 Đất nước này có một tỷ dân. その国には十億人の人口がいます。 レッスン85・数字 ― もっと大きく、その先へ

ベトナム語の数字

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 gấp đôi	 tăng gấp ba	3倍になる Giá bánh mì sẽ tăng gấp ba. パンの価格は3倍になります。 レッスン85・数字 — もっと大きく、その先へ	倍にする Người thương nhân đã tăng giá lên gấp đôi. 商人は価格を倍にしました。 レッスン85・数字 — もっと大きく、その先へ
 vài	 ít	ほとんどいない Ít người sống ở đây. ここには住んでいる人はほとんどいません。 レッスン85・数字 — もっと大きく、その先へ	数羽の Chúng tôi đã thấy vài con chim. 数羽の鳥を見かけました。 レッスン85・数字 — もっと大きく、その先へ
 nhiều	 nhiều	たっぷり Chúng tôi có nhiều đồ ăn. 私たちにたっぷりの食べ物があります。 レッスン85・数字 — もっと大きく、その先へ	たくさん Tôi thấy nhiều con chim. たくさんの鳥が見えます。 レッスン85・数字 — もっと大きく、その先へ
 tổng	 lượng	量 Anh ấy đã đo lượng nước. 彼は水の量を測った。 レッスン85・数字 — もっと大きく、その先へ	合計 Tôi cần biết tổng cuối cùng. 最終的な合計が必要です。 レッスン85・数字 — もっと大きく、その先へ